

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số:58/2008/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2008/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 12 về nhiệm vụ năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 1796/TTr-STC-GCS ngày 19 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND thành phố Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2008 của UBND thành phố về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi

thực hiện cổ phần hoá thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

6. Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị:

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 68/2008/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 12 giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 3 kèm theo Quy định này).

a. Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b. Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.

- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.

- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.

- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.

- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, công thoát nước có đánh đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.

- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.

- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.

- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150 m đến

dưới 200 m.

- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50 m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nêu ở điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50 m tính từ góc ngã ba,

ngã tư.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 01 m đến 02m.
- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 02 m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này)

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tuỳ vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này)

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.

b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.

c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.

d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn;

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí;

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và hạng đất như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Hạng đất: Căn cứ phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đang áp dụng, chia thành các hạng:

- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 6 hạng ở vùng đồng bằng (từ hạng 1 đến hạng 6) và 5 hạng ở vùng miền núi (từ hạng 2 đến hạng 6).

- Đất trồng cây lâu năm có 5 hạng (từ hạng 1 đến hạng 5).

- Đất rừng sản xuất có 3 hạng (từ hạng 3 đến hạng 5). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá hạng 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 và 9 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này);

Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

c) Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư các khu dân cư đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp các khu đất đã ký Hợp đồng giao quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2009 và đang trong thời gian nộp tiền sử dụng đất theo quy định thì vẫn áp dụng theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

4. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận từ ngày 31/12/2008 trở về trước thì áp dụng theo giá đất năm 2008.

Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng

1. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất về giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Điều 9. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất liền kề và phương pháp xác định giá đất liền kề để xác định.

Điều 10. Điều chỉnh bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp, nhưng không tăng hoặc giảm quá 20% so với giá tại Quy định này.

2. Khi có thay đổi về cơ sở hạ tầng; đặt, đổi tên đường ảnh hưởng đến giá đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

3. Trường hợp có biến động về khu vực, vùng, hạng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

Phụ lục số 1:**BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG***(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng***Bảng giá số 1 Giá đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16,800	6,720	4,200	2,860	2,020
2	10,400	4,370	2,810	1,980	1,460
3	6,200	2,790	1,860	1,300	990
4	3,700	1,850	1,180	890	700
5	2,800	1,540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thịĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11,760	4,704	2,940	2,002	1,414
2	7,280	3,059	1,967	1,386	1,022
3	4,340	1,953	1,302	910	693
4	2,590	1,295	826	623	490
5	1,960	1,078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măngĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	1,000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măngĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5:**Giá đất trồng cây hàng năm**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35.00	-
2	28.00	15.00
3	22.00	11.00
4	16.00	8.00
5	10.00	5.00
6	5.00	1.30

Bảng giá số 6:**Giá đất trồng cây lâu năm**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	11.00	6.00
2	9.00	5.00
3	7.00	3.50
4	5.50	2.00
5	4.00	0.64

Bảng giá số 7:**Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25	-
2	21	13.0
3	17	9.0
4	13	6.5
5	8	4.0
6	5	1.3

Bảng giá số 8:**Giá đất rừng sản xuất**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4.4	2.4
4	2.4	1.0
5	1.0	0.4

Bảng giá số 9:**Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Hạng đất	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thủy sản
1	35	11	25

Phụ lục số 2**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ***(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến đường vào cầu Tuyên Sơn	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ đường vào cầu Tuyên Sơn đến Cách mạng Tháng Tám	2	1.0	10,400
2	3 Tháng 2	2	1.2	12,480
3	30 Tháng 4	2	1.0	10,400
4	Ba Đình			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	3	1.0	6,200
5	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1.1	4,070
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1.0	2,800
6	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Quang Trung	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
7	Bạch Thái Bưởi	3	0.8	4,960
8	Bắc Đẩu	4	1.2	4,440
9	Bắc Sơn	5	1.1	3,080
10	Bãi Sậy	5	0.9	2,520
11	Bế Văn Đàn	3	1.0	6,200
12	Bùi Dương Lịch	4	0.8	2,960
13	Bùi Hữu Nghĩa	5	0.8	2,240
14	Bùi Huy Bích	5	0.8	2,240
15	Bùi Kỳ	5	1.0	2,800
16	Bùi Thị Xuân	4	1.0	3,700
17	Bùi Viện	5	0.8	2,240
18	Bùi Xuân Phái	4	1.2	4,440
19	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	3	1.0	6,200
20	Cao Bá Nhạ	5	0.9	2,520
21	Cao Bá Quát	4	0.8	2,960
22	Cao Lỗ	5	0.9	2,520
23	Cao Sơn Pháo	5	1.0	2,800
24	Cao Thắng	2	0.9	9,360
25	Cao Xuân Dục	3	0.8	4,960
26	Cao Xuân Huy	5	1.0	2,800
27	Châu Thượng Văn	4	1.0	3,700
28	Châu Văn Liêm	4	0.9	3,330

29	Chế Lan Viên	5	0.8	2,240
30	Chu Mạnh Trinh	5	1.0	2,800
31	Chu Văn An	3	1.2	7,440
32	Cô Bắc	3	1.1	6,820
33	Cô Giang	3	1.3	8,060
34	Cù Chính Lan	3	1.0	6,200
35	Dã Tượng	4	1.0	3,700
36	Dũng sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0.8	4,960
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3,330
37	Duy Tân	2	0.9	9,360
38	Dương Quảng Hàm	5	1.0	2,800
39	Dương Thưởng	4	0.9	3,330
40	Dương Vân Nga	4	0.9	3,330
41	Dương Văn An	5	0.9	2,520
42	Đào Cam Mộc	5	1.0	2,800
43	Đào Duy Anh	2	0.8	8,320
44	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1.1	18,480
	- Đoạn còn lại (mới làm)	1	0.8	13,440
45	Đào Tấn	3	1.0	6,200
46	Đặng Dung	3	0.8	4,960
47	Đặng Huy Trứ	5	0.8	2,240
48	Đặng Nguyên Cẩn	5	0.8	2,240
49	Đặng Tất	3	0.8	4,960
50	Đặng Thai Mai	2	0.9	9,360
51	Đặng Trần Côn	4	0.8	2,960
52	Đặng Tử Kính	4	1.5	5,550
53	Đặng Văn Ngữ	4	1.0	3,700
54	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0.8	13,440
55	Đình Công Tráng	3	0.8	4,960
56	Đình Lễ	5	0.9	2,520
57	Đình Tiên Hoàng			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành (hết nhà số 77)	3	0.8	4,960
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3,330
58	Đoàn Hữu Trưng	5	1.0	2,800
59	Đoàn Như Hải	4	0.8	2,960
60	Đoàn Quý Phi	5	0.9	2,520
61	Đoàn Thị Điểm	3	1.2	7,440
62	Đoàn Trần Nghiệp	3	0.8	4,960
63	Đỗ Đăng Tuyển	5	1.0	2,800

64	Đỗ Quang	2	0.8	8,320
65	Đỗ Thúc Tịnh			
	- Đoạn đã trải nhựa	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
66	Đỗ Xuân Hợp	4	0.8	2,960
67	Đội Cấn	5	1.0	2,800
68	Đội Cung	5	1.0	2,800
69	Đông Đa	1	1.1	18,480
70	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0.9	9,360
	- Đoạn nối dài	2	0.8	8,320
71	Hà Thị Thân	5	0.8	2,240
72	Hà Văn Trí	5	0.8	2,240
73	Hải Hồ	3	1.0	6,200
74	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1.0	6,200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0.9	3,330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0.8	2,240
75	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1.0	3,700
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
76	Hàm Nghi	1	1.2	20,160
77	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	4	0.8	2,960
78	Hoa Lư	5	0.8	2,240
79	Hoà An 2	5	0.9	2,520
80	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Chu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1.3	21,840
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.1	11,440
81	Hoàng Đur Khương	4	0.9	3,330
82	Hoàng Hoa Thám	2	1.1	11,440
83	Hoàng Ngọc Phách	5	1.0	2,800
84	Hoàng Quốc Việt	4	0.9	3,330
85	Hoàng Sa	4	1.0	3,700
86	Hoàng Tích Trí	4	1.0	3,700
87	Hoàng Văn Thụ	2	1.1	11,440
88	Hoàng Việt	5	1.0	2,800
89	Hoàng Xuân Hãn	4	1.3	4,810

90	Hoàng Xuân Nhị	4	0.9	3,330
91	Hồ Đắc Di	4	1.0	3,700
92	Hồ Quý Ly	4	1.0	3,700
93	Hồ Tông Thốc	5	1.0	2,800
94	Hồ Tùng Mậu	4	0.8	2,960
95	Hồ Xuân Hương	3	1.1	6,820
96	Hùng Vương	1	1.5	25,200
97	Huỳnh Lý	4	1.0	3,700
98	Huỳnh Mẫn Đạt	5	1.0	2,800
99	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Lê Văn Tám	4	1.5	5,550
	- Đoạn còn lại	4	1.2	4,440
100	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Đại Hành	3	1.3	8,060
	- Đoạn từ Lê Đại Hành đến Chu Văn An	3	1.0	6,200
101	Khúc Hạo	4	0.9	3,330
102	Kỳ Đồng	4	1.1	4,070
103	Lâm Nhĩ	5	0.7	1,960
104	Lâm Quang Thự	5	1.0	2,800
105	Lê Anh Xuân	5	0.8	2,240
106	Lê Bá Trinh	4	0.9	3,330
107	Lê Chân	4	0.9	3,330
108	Lê Cơ	4	0.9	3,330
109	Lê Duẩn	1	1.4	23,520
110	Lê Đại Hành	4	1.0	3,700
111	Lê Đình Dương	1	0.9	15,120
112	Lê Đình Lý	1	0.9	15,120
113	Lê Đình Thám	2	1.0	10,400
114	Lê Độ	1	0.9	15,120
115	Lê Hồng Phong	2	1.2	12,480
116	Lê Hữu Trác	4	1.1	4,070
117	Lê Khôi	5	1.0	2,800
118	Lê Lai			
	- Từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	3	1.0	6,200
119	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đông Đa - Lý Tự Trọng	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng - Lê Duẩn	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Pasteur	1	1.1	18,480
120	Lê Ngân	4	0.9	3,330
121	Lê Ngô Cát	2	1.1	11,440
122	Lê Nỗ	4	0.9	3,330
123	Lê Phụ Trần	5	0.9	2,520

124	Lê Phụng Hiểu	4	0.9	3,330
125	Lê Quang Sung	4	0.9	3,330
126	Lê Quý Đôn	3	1.0	6,200
127	Lê Sát	4	0.9	3,330
128	Lê Thanh Nghị	3	0.9	5,580
129	Lê Thánh Tôn	2	0.9	9,360
130	Lê Thị Hồng Gấm	4	1.0	3,700
131	Lê Thị Xuyên	4	0.9	3,330
132	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	5	1.0	2,800
133	Lê Văn An	5	1.0	2,800
134	Lê Văn Đức	4	0.9	3,330
135	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0.9	2,520
136	Lê Văn Linh	5	1.0	2,800
137	Lê Văn Long	4	1.2	4,440
138	Lê Văn Thiêm	4	0.8	2,960
139	Lê Văn Thịnh	5	1.0	2,800
140	Lê Văn Thứ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1.1	3,080
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,520
141	Lê Vĩnh Huy	4	0.9	3,330
142	Lương Định Cửa	4	1.3	4,810
143	Lương Ngọc Quyến	3	1.2	7,440
144	Lương Nhữ Học	4	1.0	3,700
145	Lương Thế Vinh	5	1.0	2,800
146	Lương Văn Can	5	1.2	3,360
147	Lưu Hữu Phước	4	0.8	2,960
148	Lưu Nhân Chú	5	1.0	2,800
149	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0.8	4,960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1.1	4,070
150	Lưu Trọng Lư	5	0.8	2,240
151	Lý Đạo Thành	4	0.9	3,330
152	Lý Nam Đế	5	0.8	2,240
153	Lý Nhân Tông	4	1.0	3,700
154	Lý Tế Xuyên	5	1.0	2,800
155	Lý Thái Tổ	1	1.4	23,520
156	Lý Thánh Tông (từ Ngô Quyền đến công kho Công ty Kim khí)	5	1.0	2,800
157	Lý Thường Kiệt	2	0.9	9,360
158	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1.0	10,400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0.8	8,320
159	Lý Văn Tố	4	0.9	3,330

160	Mạc Đĩnh Chi	3	1.0	6,200
161	Mạc Thị Bưởi	5	0.9	2,520
162	Mai Dị	4	0.9	3,330
163	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0.8	4,960
	- Đoạn còn lại chưa mở rộng nâng cấp	5	0.8	2,240
164	Mai Lão Bạng			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến hết nhà số 86	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
165	Mai Xuân Thường	4	1.3	4,810
166	Mẹ Nhu	4	1.1	4,070
167	Nại Hiên Đông 1	5	0.8	2,240
168	Nại Hiên Đông 2	5	0.8	2,240
169	Nại Hiên Đông 3	5	0.8	2,240
170	Nại Hiên Đông 4	5	0.8	2,240
171	Nại Hiên Đông 5	5	0.8	2,240
172	Nại Hiên Đông 6	5	0.8	2,240
173	Nại Hiên Đông 7	5	0.8	2,240
174	Nại Hiên Đông 8	5	0.8	2,240
175	Nại Hiên Đông 9	5	0.8	2,240
176	Nại Hiên Đông 10	5	0.8	2,240
177	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0.8	13,440
178	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Yết Kiêu	4	1.2	4,440
179	Ngô Tất Tố	3	0.9	5,580
180	Ngô Trí Hoà	5	0.8	2,240
181	Ngô Văn Sở	3	1.0	6,200
182	Ngọc Hân	5	1.1	3,080
183	Ngũ Hành Sơn	3	0.9	5,580
184	Nguyễn Hồng	4	0.8	2,960
185	Nguyễn Biểu	4	0.8	2,960
186	Nguyễn Bình	4	0.9	3,330
187	Nguyễn Bình Khiêm	4	1.0	3,700
188	Nguyễn Cảnh Chân	3	1.0	6,200
189	Nguyễn Cảnh Dị	3	0.8	4,960
190	Nguyễn Chí Diệu	4	0.9	3,330
191	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0.9	15,120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0.8	13,440
192	Nguyễn Công Trứ			

	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	4	0.9	3,330
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	4	0.9	3,330
193	Nguyễn Cư Trinh	4	1.1	4,070
194	Nguyễn Du	2	1.0	10,400
195	Nguyễn Duy	5	1.1	3,080
196	Nguyễn Duy Hiệu	3	1.0	6,200
197	Nguyễn Địa Lô	5	0.8	2,240
198	Nguyễn Đình Trọng	3	1.0	6,200
199	Nguyễn Đình Tứ	5	1.0	2,800
200	Nguyễn Đỗ Mục	4	1.0	3,700
201	Nguyễn Đồng Chi	4	1.0	3,700
202	Nguyễn Đức Cảnh	3	0.8	4,960
203	Nguyễn Đức Trung	3	0.9	5,580
204	Nguyễn Gia Thiều	4	1.2	4,440
205	Nguyễn Hiền	5	0.8	2,240
206	Nguyễn Hoàng	2	1.0	10,400
207	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0.8	4,960
208	Nguyễn Hữu Dật	3	0.8	4,960
209	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	3	1.3	8,060
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1.2	7,440
210	Nguyễn Khánh Toàn	4	0.9	3,330
211	Nguyễn Khoái	4	1.1	4,070
212	Nguyễn Lai	5	1.0	2,800
213	Nguyễn Lộ Trạch	4	0.9	3,330
214	Nguyễn Nghiêm	4	0.9	3,330
215	Nguyễn Nho Túy	5	1.0	2,800
216	Nguyễn Phan Vinh	4	1.0	3,700
217	Nguyễn Phong Sắc	4	1.0	3,700
218	Nguyễn Phước Nguyên	4	1.1	4,070
219	Nguyễn Quang Bích	5	1.0	2,800
220	Nguyễn Quý Đức	5	1.0	2,800
221	Nguyễn Sơn	4	0.9	3,330
222	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0.8	4,960
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Lê Độ (núi dài)	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ Lê Độ (núi dài) đến Ông Ích Khiêm	3	1.1	6,820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1.0	10,400
223	Nguyễn Thái Học	1	1.3	21,840
224	Nguyễn Thành Hân	4	1.2	4,440
225	Nguyễn Thành Ý	5	0.8	2,240
226	Nguyễn Thi	5	0.8	2,240

227	Nguyễn Thị Định	3	0.8	4,960
228	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0.9	15,120
229	Nguyễn Thị Thập	4	0.9	3,330
230	Nguyễn Thiện Thuật	3	1.1	6,820
231	Nguyễn Thiếp	5	1.0	2,800
232	Nguyễn Thông	4	1.0	3,700
233	Nguyễn Thuật	5	0.7	1,960
234	Nguyễn Thượng Hiền	5	1.0	2,800
235	Nguyễn Trung Ngạn	5	1.0	2,800
236	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1.0	3,700
	- Đoạn đã nâng cấp (theo Điều 7 của Bản Quy định)			
237	Nguyễn Trãi	2	1.1	11,440
238	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1.2	12,480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1.1	11,440
239	Nguyễn Trường Tộ	4	1.3	4,810
240	Nguyễn Tuân	4	0.8	2,960
241	Nguyễn Văn Bổng	4	1.0	3,700
242	Nguyễn Văn Huyền	4	1.0	3,700
243	Nguyễn Văn Linh	1	1.5	25,200
244	Nguyễn Văn Siêu	4	0.8	2,960
245	Nguyễn Văn Thoại	3	1.2	7,440
246	Nguyễn Văn Tố	4	1.0	3,700
247	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0.9	9,360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1.0	3,700
248	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0.9	3,330
249	Nguyễn Xuân Ôn	5	1.0	2,800
250	Nơ Trang Long	5	0.9	2,520
251	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.4	14,560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1.1	11,440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1.0	10,400
252	Ông Ích Đường (phía thuộc địa phận phường Khuê Trung)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	4	1.2	4,440
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	5	0.8	2,240
253	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1.2	20,160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0.9	15,120

254	Pasteur	2	1.3	13,520
255	Phạm Đình Hồ	4	0.9	3,330
256	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.3	13,520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1.1	11,440
257	Phạm Huy Thông	4	0.9	3,330
258	Phạm Ngọc Thạch	3	0.9	5,580
259	Phạm Ngũ Lão	4	1.4	5,180
260	Phạm Nhữ Tăng	4	1.4	5,180
261	Phạm Phú Thứ	2	0.9	9,360
262	Phạm Sư Mạnh	5	1.0	2,800
263	Phạm Thế Hiển	5	1.0	2,800
264	Phạm Tứ	4	1.3	4,810
265	Phạm Văn Bạch	5	0.8	2,240
266	Phạm Văn Đồng	2	1.0	10,400
267	Phạm Văn Nghị	2	1.0	10,400
268	Phan Anh	4	1.0	3,700
269	Phan Bội Châu	3	1.2	7,440
270	Phan Chu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1.2	20,160
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lê Đình Dương	1	1.1	18,480
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trưng Nữ Vương	1	1.0	16,800
271	Phan Bá Phiến	5	1.0	2,800
272	Phan Bội	4	0.9	3,330
273	Phan Đăng Lưu	2	0.9	9,360
274	Phan Đình Phùng	2	1.3	13,520
275	Phan Huy Chú	4	0.8	2,960
276	Phan Huy Ích	4	0.8	2,960
277	Phan Huy Ôn	5	1.2	3,360
278	Phan Kế Bính	4	0.9	3,330
279	Phan Phu Tiên	5	0.8	2,240
280	Phan Thanh	2	1.2	12,480
281	Phan Thành Tài	3	1.0	6,200
282	Phan Thúc Duyệt	5	0.8	2,240
283	Phan Tứ	5	0.8	2,240
284	Phan Văn Trị	4	1.0	3,700
285	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	0.9	3,330
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,520
286	Phùng Chí Kiên	5	1.0	2,800
287	Phùng Hưng	4	1.0	3,700
288	Phùng Khắc Khoan	4	0.8	2,960
289	Phước Mỹ 1	4	0.8	2,960

290	Phước Mỹ 2	5	0.8	2,240
291	Phước Mỹ 3	5	0.8	2,240
292	Quang Trung	1	1.1	18,480
293	Sương Nguyệt Anh	5	0.8	2,240
294	Tản Đà	3	1.2	7,440
295	Tân Hải 1, Tân Hải 2, Tân Hải 3	5	0.8	2,240
296	Tăng Bạt Hổ	2	1.0	10,400
297	Thạch Lam	5	1.0	2,800
298	Thái Phiên	2	1.3	13,520
299	Thái Thị Bôi	3	1.2	7,440
300	Thanh Duyên	4	1.3	4,810
301	Thanh Hải	4	1.5	5,550
302	Thanh Long	4	1.3	4,810
303	Thanh Sơn	4	1.5	5,550
304	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1.2	7,440
	- Đoạn còn lại	5	1.0	2,800
305	Thành Thái	4	1.2	4,440
306	Thân Cảnh Phúc	5	1.0	2,800
307	Thân Nhân Trung	4	0.8	2,960
308	Thế Lữ	4	0.8	2,960
309	Thi Sách	3	0.8	4,960
310	Thủ Khoa Huân	5	0.9	2,520
311	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Mai Dịch	4	1.2	4,440
312	Tô Hiến Thành	5	1.0	2,800
313	Tô Ngọc Vân	3	0.9	5,580
314	Tô Vĩnh Diện	5	0.7	1,960
315	Tôn Quang Phiệt	4	1.0	3,700
316	Tôn Thất Thuyết	5	1.2	3,360
317	Tôn Thất Tùng	3	1.1	6,820
318	Tổng Phước Phổ	3	1.1	6,820
319	Trần Anh Tông	4	1.0	3,700
320	Trần Bình Trọng	2	1.2	12,480
321	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1.1	11,440
	- Đoạn còn lại	2	0.8	8,320
322	Trần Đăng Ninh	3	1.0	6,200
323	Trần Đình Phong	5	1.0	2,800
324	Trần Huy Liệu	5	0.8	2,240
325	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đổi diện công viên	2	0.9	9,360

	- Các đoạn còn lại	2	0.8	8,320
326	Trần Hữu Trang	5	1.2	3,360
327	Trần Kế Xương	2	1.0	10,400
328	Trần Khánh Dư	5	0.9	2,520
329	Trần Khát Chân	5	0.9	2,520
330	Trần Kim Bảng	5	1.0	2,800
331	Trần Mai Ninh	5	1.0	2,800
332	Trần Nhân Tông	4	1.0	3,700
333	Trần Nhật Duật	5	0.8	2,240
334	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	1	0.8	13,440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	1	0.9	15,120
335	Trần Phước Thành	4	1.1	4,070
336	Trần Quang Diệu	3	1.0	6,200
337	Trần Quang Khải			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1.0	2,800
	- Đoạn còn lại	5	0.8	2,240
338	Trần Quốc Toản			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.3	13,520
	- Đoạn còn lại	2	1.2	12,480
339	Trần Quý Cáp	2	0.9	9,360
340	Trần Thái Tông	5	1.0	2,800
341	Trần Thánh Tông	4	1.1	4,070
342	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1.2	4,440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0.9	2,520
343	Trần Thủ Độ	4	1.1	4,070
344	Trần Tông	3	1.3	8,060
345	Trần Văn Dư	5	1.0	2,800
346	Trần Văn Đàng	5	1.0	2,800
347	Trần Văn Giáp	4	0.9	3,330
348	Trần Văn Ổn (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	5	1.0	2,800
349	Trần Xuân Soạn	5	1.0	2,800
350	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1.0	16,800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Duẩn	1	1.3	21,840
351	Triệu Việt Vương	3	1.0	6,200
352	Trịnh Đình Thảo	3	0.9	5,580
353	Trịnh Hoài Đức	5	1.0	2,800
354	Trương Chí Cương	3	1.2	7,440
355	Trương Định	5	1.0	2,800
356	Trương Hán Siêu	4	0.9	3,330

357	Trương Quang Giao	5	1.0	2,800
358	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0.8	4,960
359	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Duy Tân	2	1.0	10,400
	- Đoạn còn lại	2	0.8	8,320
360	Tuệ Tĩnh	3	1.3	8,060
361	Văn Cao	3	1.1	6,820
362	Võ Thị Sáu	4	1.5	5,550
363	Võ Văn Tần	1	1.2	20,160
364	Võ Trường Toản	5	1.0	2,800
365	Vũ Hữu	5	1.0	2,800
366	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1.0	6,200
	- Đoạn còn lại	3	0.9	5,580
367	Vũ Quỳnh	5	0.8	2,240
368	Vũ Trọng Hoàng	4	1.0	3,700
369	Vũ Trọng Phụng			
	- Đoạn từ đường Đặng Nguyên Cẩn đến đường Nguyễn Bình	5	0.8	2,240
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường ven sông	5	1.0	2,800
370	Vũ Văn Dũng	3	1.0	6,200
371	Xuân Diệu	3	1.0	6,200
372	Xuân Thủy	3	0.8	4,960
373	Yên Bái			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1.2	12,480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1.0	10,400
374	Yên Thế	5	1.1	3,080
375	Yết Kiêu	4	1.0	3,700
376	Đường Lê Độ nối dài (từ Trần Cao Vân đến Nguyễn Tất Thành)	2	1.2	12,480
377	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lãng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1.4	5,180
378	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc (đoạn đường Nguyễn Văn Thoại cũ)	5	1.1	3,080
379	Đường Phước Trường (cũ)			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến cổng liên phường	5	0.8	2,240
	- Đoạn từ cổng liên phường đến đường Lê Văn Thứ			1,500
380	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)			1,640
381	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4,370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2,810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1,980

**Phụ lục số 3 BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHI
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẠT TÊN
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ (Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của
UBND thành phố Đà Nẵng)**

A. Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5m x 2	5,5m	5,5m x 2	7,5m	7,5m x 2	10,5m	10,5m x 2	15m
1	Quận Hải Châu									
	- Các khu dân cư trên địa bàn phường Hoà Cường Bắc, Hoà Cường Nam	1,840	2,390	2,300	2,990	3,600	5,400	4,800	7,200	6,100
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	4,400	5,720	5,500	6,880	6,600	8,580	8,000	10,400	10,000
2	Quận Thanh Khê									
	- Các khu dân cư phía Nam đường Điện Biên Phủ	4,400	5,720	5,500	6,880	6,600	8,580	8,000	10,400	10,000
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường Thanh Khê Đông và Thanh Khê Tây	1,680	2,180	2,100	2,730	3,700	5,550	4,800	7,200	5,450
	- Các khu dân cư khác	2,880	3,740	3,600	4,680	5,350	6,960	5,600	7,280	6,500
3	Quận Sơn Trà	1,480	1,920	1,850	2,410	2,200	5,050	3,600	6,300	4,200
4	Quận Ngũ Hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1,480	1,920	1,850	2,410	2,450	3,600	3,250	4,880	4,300
	- Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	720	940	900	1,170	1,300	1,950	2,000	3,000	2,650
5	Quận Liên Chiểu	960	1,250	1,200	1,560	2,050	3,250	2,750	4,130	3,600
6	Quận Cẩm Lệ									
	- Các khu dân cư trên địa bàn phường Khuê Trung	1,440	1,870	1,800	2,340	2,900	5,900	3,850	5,650	4,900
	- Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	1,000	1,300	1,250	1,630	2,100	3,300	2,800	4,200	3,600
7	Huyện Hoà Vang									
	- Các KDC thuộc các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía Nam cầu Cẩm Lệ	1,000	1,300	1,250	1,630	2,100	3,300	2,800	4,200	3,600
	+ Các KDC còn lại	320	420	400	520	700	1,050	820	1,230	1,050
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	230	300	290	380	370	560	530	800	

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở

B. Giá đất tại một số dự án:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên dự án	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường Sơn Trà - Điện Ngọc		
	- Đoạn qua phường Thọ Quang, Mân Thái	8,000	5,600
	- Đoạn qua phường Phước Mỹ	11,710	8,200
	- Đoạn qua phường Mỹ An, Khuê Mỹ	9,000	6,300
	- Đoạn qua phường Hoà Hải	6,430	4,500
2	Khu Đảo Xanh và Khu công viên phía Bắc tượng đài	8,570	6,000
3	Khu Đông Nam tượng đài	7,860	5,500

Ghi chú:

- Giá đất tại mục A áp dụng đối với các đường có mặt cắt chuẩn với chiều rộng lòng đường như trên và chiều rộng vỉa hè mỗi bên từ 3 - 5m. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè dưới 3m giảm 10% so với các mức giá trên. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.

- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 9,0m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất đường 10,5m

- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ đến hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã quy định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (ví dụ: đường 5,25m áp dụng theo giá đất đường 5,5m)

- Các mức giá trên là giá tối thiểu. Nếu giá chuyển nhượng thực tế ghi trong hợp đồng cao hơn các mức giá trên thì áp dụng giá ghi trong hợp đồng.

Phụ lục số 4

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	Âu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	4	1.1	4,070
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	5	0.7	1,960
2	Bùi Chát	5	0.7	1,960
3	Cách mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0.8	4,960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0.6	3,720
4	Hoà An 1	5	0.7	1,960
5	Hoà An 3	5	0.7	1,960
6	Hoà An 4	5	0.7	1,960
7	Hoà An 5	5	0.7	1,960
8	Hoàng Văn Thái (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước giữa 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh)	5	0.8	2,240
9	Huyền Trân Công Chúa	5	0.8	2,240
10	Lê Văn Hiến (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa)	5	0.8	2,240
11	Nam Cao	5	0.8	2,240
12	Ngô Chân Lưu	5	0.7	1,960
13	Ngô Nhân Tịnh	5	0.7	1,960
14	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0.7	1,960
15	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	5	0.9	2,520
16	Nguyễn Chánh	5	0.7	1,960
17	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0.6	1,680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0.5	1,400
18	Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	5	0.7	1,960
	- Đoạn còn lại	5	0.5	1,400
19	Nguyễn Khuyến			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường Công nhân Bưu điện	5	0.6	1,680
	- Đoạn từ Trường Công nhân Bưu điện đến hết đường nhựa	5	0.5	1,400
20	Nguyễn Như Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0.6	1,680

	- Đoạn còn lại	5	0.5	1,400
21	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0.8	4,960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0.9	3,330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0.8	4,960
22	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	5	1.0	2,800
	+ Phía có đường sắt	5	0.7	1,960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1.0	2,800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0.8	2,240
23	Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng Tám	4	1.2	4,440
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	5	0.8	2,240
24	Phạm Như Xương (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh cũ)	5	0.8	2,240
25	Phan Văn Định	5	0.7	1,960
26	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0.6	1,680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0.5	1,400
27	Tôn Đản	5	0.6	1,680
28	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1.0	6,200
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cống Hòa Khánh	3	0.9	5,580
	- Đoạn từ cống Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1.2	7,440
29	Trần Đại Nghĩa	5	0.7	1,960
30	Trần Văn Ôn (đoạn có chiều rộng lòng đường 5,5m)	5	0.7	1,960
31	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0.8	2,960
32	Đường từ Cách mạng Tháng Tám đến giáp đường 5,5m đi ra Quốc lộ 1A (đường vào Xí nghiệp may Hoà Vang cũ)	4	1.0	3,700

Phụ lục số 5

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Khuê Mỹ				
1	Đường K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	1.2	1,200
2	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	0.9	900
3	Nguyễn Đình Chiểu				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	1	I	1.1	1,100
	- Đoạn còn lại	1	I	0.9	900
II	Phường Hòa Hải				
A	Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0.8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0.9	684
2	Phạm Nối (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	0.9	900
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1.2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1.1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1.1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1.0	1,000
7	Đường từ Huyện Trần Công Chứa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0.9	900
8	Đường từ Huyện Trần Công Chứa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1.0	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0.9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2):	2	I	1.0	520
10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0.8	416
11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1.1	431
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1.1	431
13	Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.1	431
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.3	187
14	Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.0	520
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
B	Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến				

1	Bà Bang Nhãn (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thủy - Đa Mặn)	1	I	1.0	1,000
2	Chu Cẩm Phong	1	I	1.2	1,200
3	Đặng Thái Thân	1	I	1.0	1,000
4	Hải Triều	1	I	1.2	1,200
5	Lương Thúc Kỳ	1	I	1.0	1,000
6	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1.1	1,100
7	Đường Sơn Thủy - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhãn)	1	I	0.8	800
C	<i>Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy</i>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.3	260
D	<i>Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa</i>				
1	Huỳnh Bá Chánh	1	II	1.0	760
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1.0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	1	II	1.2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1.0	760
III	<i>Phường Hoà Quý</i>				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1.1	431
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0.7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1.0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	1	II	0.7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0.9	461
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0.8	314
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0.8	314
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0.7	274
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	0.8	314
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	0.9	274
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.0	224
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.3	187
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	0.7	274
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	0.8	243
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	0.9	202
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.0	144

Phụ lục số 6

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	<i>Phường Hòa Minh</i>				
1	Ngô Thì Nhậm (đoạn còn lại)	1	I	1.1	1,100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại)	1	I	0.9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0.9	900
4	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0.9	468
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.0	400
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
II	<i>Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc</i>				
1	Âu Cơ (đoạn còn lại)	1	I	1.0	1,000
2	Hoàng Văn Thái (đoạn từ cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh đến cuối đường Hoàng Văn Thái - ngã ba đi Đà Sơn)	1	I	1.0	1,000
3	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1.2	624
4	Phạm Như Xương (đoạn từ Đồn Công an Hoà Khánh cũ đến cuối đường)	1	I	1.1	1,100
5	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hoà Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ	1	I	1.0	1,000
6	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1.2	470
7	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1.2	470
8	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	2	I	0.9	468
9	Đường từ cuối đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1.2	470
10	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0.9	468
11	Đường từ Đà Sơn - Khánh Sơn: (Đường Hoàng Văn Thái nối dài chưa đặt tên: từ Đà Sơn đến bãi rác Khánh Sơn)	1	II	0.6	456
12	Đường từ ngã ba Đà Sơn (cuối đường Hoàng Văn Thái) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0.9	468
13	Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0.9	468

	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
14	Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.2	173
III	<i>Phường Hòa Hiệp Nam</i>				
1	Đàm Quang Trung	1	II	0.7	532
2	Nguyễn Bá Phát				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0.7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1.0	392
3	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0.8	608
4	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTXNN 1	1	II	0.9	684
5	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.1	246
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.2	173
IV	<i>Phường Hòa Hiệp Bắc</i>				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0.9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0.7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0.8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0.9	468
4	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0.9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0.9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.1	246
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.2	173

Phụ lục số 7

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ**

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Thọ Đông				
1	Phía Đông Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ nút giao thông Hoà Cầm đến chợ Hoà Cầm	1	I	1.3	1,300
	- Đoạn từ chợ Hoà Cầm đến cầu Đò	1	I	1.0	1,000
2	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt	1	I	1.2	1,200
3	Đường từ Cách Mạng Tháng 8 (lò vôi) đến Quốc lộ 1A (đường vòng dọc theo đường ống cấp nước)	1	I	1.1	1,100
4	Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
5	Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
II	Phường Hoà Thọ Tây				
1	Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1.0	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đò	2	I	0.8	416
2	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến cổng chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1	I	1.0	1,000
	+ Đoạn còn lại	1	I	1.2	1,200
	- Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1.1	1,100
	- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV	1	I	0.9	900
3	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B	1	I	1.0	1,000
4	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	1	II	0.9	684

5	Đường WB2 (từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Nhon)	2	II	1.2	470
6	Đường nối từ đường WB2 đến đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	2	II	1.2	470
7	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0.9	900
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.2	470
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.3	187
8	Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cầm				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0.9	468
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.0	400
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.3	260
9	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.2	470
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.3	187
III	<i>Phường Hoà Phát</i>				
1	Lê Trọng Tấn				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	1	I	1.2	1,200
	- Đoạn còn lại	1	I	0.9	900
2	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1.2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hoà Thọ Tây	2	I	1.0	520
3	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1.2	470
4	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghị An)	2	I	1.0	520
5	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
6	Các khu vực còn lại				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				

	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
	<i>b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn</i>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1.1	431
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1.2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1.2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1.3	187
IV	<i>Phường Hòa An</i>				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1.0	520
2	Trường Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	2	I	1.2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1.3	385
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1.2	240
V	<i>Phường Hòa Xuân</i>				
1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1.2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1.1	440
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1.1	290
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	1.0	200
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	1.0	88

Phụ lục số 8

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀ VANG**

(Kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	0.8	800
2	Đường ĐT 605	1	I	0.9	900
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	3	III	0.8	160
4	Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A (áp dụng theo Điều 7 của Bản quy định)				
5	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	0.8	314
6	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1.0	264
7	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1.0	264
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0.9	180
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.8	109
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.9	79
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lệ Trạch 300m về phía Nam	2	II	1.0	392
	- Đoạn còn lại	2	III	0.9	238
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	III	0.9	238
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	2	II	1.0	392
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	0.9	180
3	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0.7	185
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0.8	160
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.8	70
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	II	1.1	836
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	III	0.9	461
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	II	0.8	608
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1.0	264

3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	0.8	608
4	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giăng				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1.1	290
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	1.0	200
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	1.0	88
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giăng				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0.8	211
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0.8	160
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.8	70
IV	Xã Hòa Nhơn				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1.0	1,000
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	II	1.1	836
	- Đoạn còn lại	1	II	1.0	760
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	0.7	532
3	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1.2	317
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	0.9	238
4	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra đốc Thủ Kỳ	2	III	0.8	211
5	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	3	III	0.6	120
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	4	III	0.7	95
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.6	82
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.6	53
V	Xã Hòa Phong				
1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	1	III	1.2	614
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	III	1.0	512
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	III	1.1	563
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	III	1.0	200
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	III	1.1	290
5	Đường ĐT 604:				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	0.6	158

	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	0.5	132
6	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0.4	106
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0.4	80
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.5	68
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.6	53
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1.0	512
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	1	III	1.2	614
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0.5	100
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	0.8	160
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	3	III	1.0	200
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	3	III	0.5	100
4	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0.4	106
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0.4	80
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0.5	68
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0.6	53
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	III	1.1	563
	- Đoạn còn lại	1	III	0.7	358
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	2	III	0.9	238
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	2	III	0.9	238
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I MN	0.9	122
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I MN	0.9	122
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I MN	1.1	114
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I MN	1.3	88
	- Đường rộng dưới 2 m	4	I MN	1.1	75
6	Các thôn còn lại:				

	- Đường rộng trên 5 m	2	II MN	1.2	96
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II MN	1.2	72
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II MN	1.2	48
	- Đường rộng dưới 2 m	4	II MN	1.0	40
VIII	Xã Hòa Phú				
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II MN	1.0	80
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngâm Đôi	2	II MN	0.7	56
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngâm Đôi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	III MN	1.0	48
2	Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh	2	III MN	1.0	48
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	0.8	38
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	0.9	32
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	0.8	22
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0.7	20
IX	Xã Hòa Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1.0	200
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	0.8	160
2	Các thôn Vân Dương, Trung Sơn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I MN	0.8	109
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I MN	1.0	104
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I MN	1.2	82
	- Đường rộng dưới 2 m	4	I MN	1.0	68
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	1.1	53
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	1.1	40
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1.1	31
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0.9	25
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ xã Hoà Sơn đến UBND xã Hoà Ninh	1	I MN	0.8	266
	- Đoạn từ UBND xã Hoà Ninh đến trước Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh (thôn Đông Sơn)	1	II MN	1.2	240
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh đến cua cánh tay thôn An Sơn	1	II MN	0.8	160
	- Đoạn từ cua cánh tay An Sơn đến BQL Bà Nà - Suối Mơ	1	II MN	1.0	200
2	Các đường trong khu nhà vườn Hoà Ninh				
	- Đường rộng 7,5m	1	II MN	0.7	140

	- Đường rộng 5,5m	1	II MN	0.6	120
3	Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú	2	III MN	1.2	58
4	Các đường còn lại				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	1.0	48
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	1.0	36
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1.1	31
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0.9	25
XI	<i>Xã Hoà Bắc</i>				
1	Đường ĐT 601	1	III MN	0.7	84
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	0.9	43
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	0.9	32
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1.0	28
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0.8	22